

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 25 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Tài Cường | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012) |
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012) |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Anh | Thành viên |
| Ông Vũ Văn Đức | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Đức | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Ôn | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2012) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

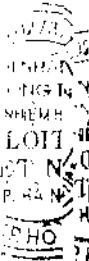
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012



Số: 004 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2012, từ trang 3 đến trang 25. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 329.901.263.299 | 347.130.600.488 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 48.305.347.369 | 167.693.070.388 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.305.347.369 | 21.693.070.388 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 37.000.000.000 | 146.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 123.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 5 | 123.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 123.727.759.614 | 153.938.759.173 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 112.714.748.112 | 150.241.197.084 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.780.450.393 | 636.238.517 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 8.232.561.109 | 3.061.323.572 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 30.103.334.900 | 19.280.761.075 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 30.103.334.900 | 19.280.761.075 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.764.821.416 | 1.218.009.852 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.355.738.438 | 1.138.858.660 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 508.253.151 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 6.783.192 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 900.829.827 | 72.368.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+269+270) | 200 | | 250.693.515.472 | 276.546.066.775 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 222.819.255.691 | 241.873.053.213 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 222.429.359.667 | 241.740.295.857 |
| - Nguyên giá | 222 | | 363.249.538.567 | 362.184.912.203 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (140.820.178.900) | (120.444.616.346) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 89.020.596 | 132.757.356 |
| - Nguyên giá | 228 | | 262.420.550 | 262.420.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (173.399.954) | (129.663.194) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 300.875.428 | - |
| II. Lợi thế thương mại | 269 | | 2.484.640.455 | 2.839.592.002 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 25.389.619.326 | 31.833.421.560 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 11 | 24.209.848.550 | 30.523.129.004 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 278 | | 1.179.770.776 | 1.310.292.556 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 580.594.778.771 | 623.676.667.263 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 213.816.298.560 | 236.655.963.454 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 149.223.431.493 | 161.973.296.387 |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | 12 | 27.059.600.000 | 70.779.600.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 105.529.527.640 | 76.094.777.711 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 3.707.682.851 | 8.704.224.884 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 6.987.664.186 | 5.240.263.237 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | 14 | 2.309.414.830 | 815.246.656 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 15 | 3.615.337.838 | 339.183.899 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 14.204.148 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 64.592.867.067 | 74.682.667.067 |
| 1. Vay dài hạn | 334 | 16 | 64.481.000.000 | 74.570.800.000 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 111.867.067 | 111.867.067 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | | 337.458.614.126 | 349.455.465.271 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 337.458.614.126 | 349.455.465.271 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.709.511.521 | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5.935.411.217 | 5.173.922.567 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.677.215.283 | 2.586.961.285 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 25.136.476.105 | 41.694.581.419 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 18 | 29.319.866.085 | 37.565.238.538 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 580.594.778.771 | 623.676.667.263 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|--|-----------|------------|
| | 104.322 | 34.849 |



Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÁU B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 |
|---|--------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 412.838.436.347 | 262.110.269.527 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 412.838.436.347 | 262.110.269.527 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 21 | 375.760.426.330 | 219.240.118.265 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 37.078.010.017 | 42.870.151.262 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 10.837.110.164 | 9.864.733.611 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 5.098.764.035 | 14.441.840.452 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>5.050.120.511</i> | <i>6.585.060.066</i> |
| 7. Chi phí bán hàng | 24 | | 934.902.742 | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12.988.096.450 | 13.188.855.501 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25) | 30 | | 28.893.356.954 | 25.104.188.920 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 3.538.211.351 | 8.404.405.935 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 1.798.002.243 | 860.327.188 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 24 | 1.740.209.108 | 7.544.078.747 |
| 13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 30.633.566.062 | 32.648.267.667 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 7.771.254.449 | 8.524.071.607 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | 22.862.311.613 | 24.124.196.060 |
| <i>Phân bổ cho:</i> | | | | |
| - Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | 18 | 3.735.297.577 | 4.031.699.690 |
| - Cổ đông của Công ty mẹ | 62 | | 19.127.014.036 | 20.092.496.370 |
| 16. Lợi nhuận trên cổ phiếu | 70 | 26 | 638 | 670 |



Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 |
|--|--------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 30.633.566.062 | 32.648.267.667 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 20.419.299.314 | 20.404.647.547 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | - | 7.412.119.058 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (10.828.387.375) | (9.282.207.617) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.050.120.511 | 6.585.060.066 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 45.274.598.512 | 57.767.886.721 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 32.221.997.984 | (6.135.147.912) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (10.822.573.825) | (1.441.448.557) |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | 32.257.751.485 | (10.790.423.672) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 4.451.349.393 | (1.088.947.735) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (5.262.620.511) | (6.585.060.066) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (10.474.594.976) | (7.575.687.337) |
| Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 15 | 143.521.780 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (529.595.428) | (1.869.580.975) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 87.259.834.414 | 22.281.590.467 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định | 21 | (492.126.364) | (263.165.093) |
| 2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn | 23 | (123.000.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn | 24 | 5.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 4. Thu lãi tiền gửi | 27 | 6.254.692.931 | 7.855.480.973 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (112.237.433.433) | 47.592.315.880 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | 1.280.000.000 | 33.912.000.050 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (55.089.800.000) | (52.958.657.193) |
| 3. Cổ tức đã trả | 36 | (40.600.324.000) | (9.066.414.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (94.410.124.000) | (28.113.071.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (119.387.723.019) | 41.760.834.704 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | 167.693.070.388 | 75.118.405.772 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (60.461.915) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 48.305.347.369 | 116.818.778.561 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định không bao gồm 572.500.000 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong sáu tháng đầu năm 2012 nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

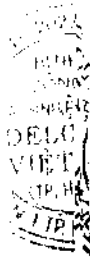
Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 5.242.972.222 đồng (6 tháng đầu năm 2011: 2.879.859.544 đồng), là số tiền lãi chưa thu được tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 1.206.190.000 đồng (6 tháng đầu năm 2011: 23.933.585.500 đồng), là số cổ tức được công bố trong sáu tháng đầu năm 2012 nhưng chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 149 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 149 người).

Công ty con

Công ty con – Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty con là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 72 người, không có thuyền viên thuê ngoài (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44 người, thuyền viên thuê ngoài là 33 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

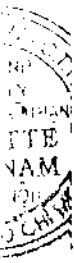
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát cho đến kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ cho nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

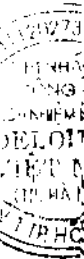
Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------|------------|
| Máy móc thiết bị | 2 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (3) năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng và sửa chữa tàu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

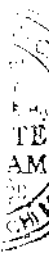
Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u> |
| Tiền mặt | 48.923.431 | 245.281.810 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.256.423.938 | 21.447.788.578 |
| Các khoản tương đương tiền | 37.000.000.000 | 146.000.000.000 |
| | <u>48.305.347.369</u> | <u>167.693.070.388</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng và ba tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 9% đến 14% (31 tháng 12 năm 2011: từ 6% đến 14%).

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 13% đến 14% (31 tháng 12 năm 2011: 14%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên | 821.066.450 | 2.059.830.683 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.242.972.222 | 669.277.778 |
| Phải thu lãi chậm thanh toán | 1.769.863.014 | - |
| Phải thu khác | 398.659.423 | 332.215.111 |
| | 8.232.561.109 | 3.061.323.572 |

7. HÀNG TỒN KHO

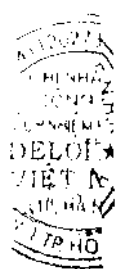
| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.177.952.738 | 19.018.853.197 |
| Công cụ dụng cụ | 2.088.856.510 | 57.095.367 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.573.698.832 | - |
| Hàng hóa | 262.826.820 | 204.812.511 |
| | 30.103.334.900 | 19.280.761.075 |

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2012 | 1.155.915.419 | 760.769.457 | 360.268.227.327 | 362.184.912.203 |
| Tăng trong kỳ | 1.036.149.091 | 28.477.273 | - | 1.064.626.364 |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>2.192.064.510</u> | <u>789.246.730</u> | <u>360.268.227.327</u> | <u>363.249.538.567</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2012 | (644.129.574) | (488.904.118) | (119.311.582.654) | (120.444.616.346) |
| Khấu hao trong kỳ | (206.906.361) | (79.273.721) | (20.089.382.472) | (20.375.562.554) |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>(851.035.935)</u> | <u>(568.177.839)</u> | <u>(139.400.965.126)</u> | <u>(140.820.178.900)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>1.341.028.575</u> | <u>221.068.891</u> | <u>220.867.262.201</u> | <u>222.429.359.667</u> |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>511.785.845</u> | <u>271.865.339</u> | <u>240.956.644.673</u> | <u>241.740.295.857</u> |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas và tàu Apollo Pacific với tổng nguyên giá là 202.430.614.271 đồng (không thay đổi so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 355.440.975 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 326.906.404 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Phần mềm máy tính VNĐ | Giấy chứng nhận VNĐ | Tổng VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 1/1/2012 và ngày 30/6/2012 | 136.080.000 | 126.340.550 | 262.420.550 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 1/1/2012 | (87.549.677) | (42.113.517) | (129.663.194) |
| Khấu hao trong kỳ | (22.680.000) | (21.056.760) | (43.736.760) |
| Tại ngày 30/6/2012 | (110.229.677) | (63.170.277) | (173.399.954) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 30/6/2012 | 25.850.323 | 63.170.273 | 89.020.596 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 48.530.323 | 84.227.033 | 132.757.356 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện các khoản chi tiêu cho việc sửa chữa tàu Aquamarine. Việc sửa chữa này được hoàn thành vào tháng 7 năm 2012.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đi dời, sửa chữa văn phòng | 539.812.764 | 719.750.234 |
| Chi phí sửa chữa và lên đà tàu định kỳ | 20.952.215.733 | 29.086.494.168 |
| Chi phí khác | 2.717.820.053 | 716.884.602 |
| | 24.209.848.550 | 30.523.129.004 |

12. VAY NGẮN HẠN

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Sài Gòn | - | 45.000.000.000 |
| Vay từ cá nhân – Ông Phạm Gia Tâm | 1.280.000.000 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16) | 25.779.600.000 | 25.779.600.000 |
| | 27.059.600.000 | 70.779.600.000 |

Khoản vay ngắn hạn từ ông Phạm Gia Tâm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là một tháng kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2012 và không chịu lãi suất cho vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được thanh toán trước hạn vào ngày 6 tháng 7 năm 2012.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.246.828.126 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.480.204.165 | 6.183.544.692 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 227.478.686 | 1.273.852.066 |
| | 3.707.682.851 | 8.704.224.884 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuê tàu | 1.324.946.742 | - |
| Chi phí đại lý tàu và chi phí hàng hải | 583.725.449 | 354.470.926 |
| Chi phí lãi vay | - | 212.500.000 |
| Khác | 400.742.639 | 248.275.730 |
| | <u>2.309.414.830</u> | <u>815.246.656</u> |

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 182.882.328 | 111.394.803 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 188.673.600 | 63.119.096 |
| Lãi chậm thanh toán phải trả | 2.037.591.910 | - |
| Cổ tức phải trả | 1.206.190.000 | 164.670.000 |
| | <u>3.615.337.838</u> | <u>339.183.899</u> |

16. VAY DÀI HẠN

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (*) | 72.898.000.000 | 80.187.800.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (**) | 17.362.600.000 | 20.162.600.000 |
| | <u>90.260.600.000</u> | <u>100.350.400.000</u> |

(*) Khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển của Công ty (xem Thuyết minh số 8).

(**) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có tổng hạn mức là 48.162.600.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho dự án đầu tư mua tàu vận tải LPG, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số 8) và sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 12 năm 2013.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Trong vòng một năm | 25.779.600.000 | 25.779.600.000 |
| Trong năm thứ hai | 20.742.200.000 | 23.542.200.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 43.738.800.000 | 43.738.800.000 |
| Sau năm năm | - | 7.289.800.000 |
| | <u>90.260.600.000</u> | <u>100.350.400.000</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | <u>(25.779.600.000)</u> | <u>(25.779.600.000)</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>64.481.000.000</u> | <u>74.570.800.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| | 30/6/2012 | | 31/12/2011 | |
|--|------------|------------------|------------|-------------------|
| | Số cổ phần | VND | Số cổ phần | VND |
| Được phép phát hành | 30.000.000 | 300.000.000.000 | 30.000.000 | 300.000.000.000 |
| Đã phát hành và góp vốn đủ | 30.000.000 | 300.000.000.000 | 30.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ phiếu | | 30/6/2012 | | 31/12/2011 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | 30.000.000 | | 30.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | 30.000.000 | | 30.000.000 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ như sau:

| | 30/6/2012 | | 31/12/2011 | |
|--------------------------------------|------------------------|------|------------------------|------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 203.209.000.000 | 67,7 | 203.209.000.000 | 67,7 |
| Cổ đông khác | 96.791.000.000 | 32,3 | 96.791.000.000 | 32,3 |
| | 300.000.000.000 | | 300.000.000.000 | |

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| | Vốn điều lệ VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2011 | 300.000.000.000 | - | 8.809.491.423 | 4.404.745.712 | 27.888.275.584 | 341.102.512.719 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 41.073.072.246 | 41.073.072.246 |
| Hoàn nhập quỹ | - | - | (3.635.568.856) | (1.817.784.427) | 6.033.233.589 | 579.880.306 |
| Quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (33.000.000.000) | (33.000.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | 300.000.000.000 | - | 5.173.922.567 | 2.586.961.285 | 41.694.581.419 | 349.455.465.271 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 19.127.014.036 | 19.127.014.036 |
| Trích lập quỹ (*) | - | 1.709.511.521 | 761.488.650 | 2.090.253.998 | (4.561.254.169) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | - | - | (1.123.862.691) | (1.123.862.691) |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | (30.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | (2.490) | (2.490) |
| Số dư tại ngày 30/6/2012 | 300.000.000.000 | 1.709.511.521 | 5.935.411.217 | 4.677.215.283 | 25.136.476.105 | 337.458.614.126 |

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung các Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (vốn khác của chủ sở hữu), Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2012 và Đại hội đồng cổ đông Công ty con thông qua ngày 4 tháng 4 năm 2012 với số tiền lần lượt là 1.709.511.521 đồng, 761.488.650 đồng, 2.090.253.998 đồng và 1.123.862.691 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 30.000.000.000 đồng.

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

VND

| | |
|---|----------------|
| Tại ngày 30/6/2012 | |
| Vốn góp của công ty con | 50.000.000.000 |
| Trong đó: | |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ | 25.500.000.000 |
| Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số | 24.500.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số | 49% |

Lợi ích của cổ đông thiểu số đối với giá trị tài sản thuần:

VND

| | |
|---------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/6/2012 | |
| Vốn của cổ đông thiểu số | 24.500.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 731.626.350 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 365.811.399 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 3.722.428.336 |
| | 29.319.866.085 |

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

VND

| | |
|--|---------------|
| Lợi nhuận trong kỳ | 7.623.056.278 |
| Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh | 3.735.297.577 |

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

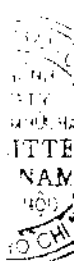
Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

| 30/6/2012 | Kinh doanh hàng hóa <u>VND</u> | Dịch vụ vận tải <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 85.543.043.533 | 489.177.491.013 | 574.720.534.546 |
| Tài sản không phân bổ | | | 5.874.244.225 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | 580.594.778.771 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 86.932.121.496 | 106.972.728.885 | 193.904.850.381 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 19.911.448.179 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | 213.816.298.560 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Kinh doanh | | | Tổng VND |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| | hàng hóa VND | Dịch vụ vận tải VND | Khác VND | |
| Doanh thu thuần | 169.055.897.554 | 243.639.969.133 | 142.569.660 | 412.838.436.347 |
| Giá vốn | (165.088.762.814) | (210.671.663.516) | - | (375.760.426.330) |
| Lợi nhuận gộp | 3.967.134.740 | 32.968.305.617 | 142.569.660 | 37.078.010.017 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (13.922.999.192) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 23.155.010.825 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 10.837.110.164 |
| Chi phí tài chính | | | | (5.098.764.035) |
| Lợi nhuận khác | | | | 1.740.209.108 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 30.633.566.062 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (7.771.254.449) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 22.862.311.613 |
| Thông tin khác | | | | |
| Khấu hao | | 20.419.299.314 | | 20.419.299.314 |

Bảng cân đối kế toán

| 31/12/2011 | Kinh doanh hàng hóa VND | Dịch vụ vận tải VND | Tổng VND |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 105.377.662.346 | 502.339.191.558 | 607.716.853.904 |
| Tài sản không phân bổ | | | 15.959.813.359 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | 623.676.667.263 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 63.165.983.314 | 105.305.064.256 | 168.471.047.570 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 68.184.915.884 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | 236.655.963.454 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 | Kinh doanh | | | Tổng VND |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| | hàng hóa VND | Dịch vụ vận tải VND | Khác VND | |
| Doanh thu thuần | 64.971.339.362 | 197.015.763.009 | 123.167.156 | 262.110.269.527 |
| Giá vốn | (61.367.523.415) | (157.872.594.850) | - | (219.240.118.265) |
| Lợi nhuận gộp | 3.603.815.947 | 39.143.168.159 | 123.167.156 | 42.870.151.262 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (13.188.855.501) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 29.681.295.761 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 9.864.733.611 |
| Chi phí tài chính | | | | (14.441.840.452) |
| Lợi nhuận khác | | | | 7.544.078.747 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 32.648.267.667 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (8.524.071.607) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 24.124.196.060 |
| Thông tin khác | | | | |
| Khấu hao | | 20.404.647.547 | | 20.404.647.547 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Vì thế, trong sự phù hợp với những quy định của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 169.055.897.554 | 64.971.339.362 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 243.639.969.133 | 197.015.763.009 |
| Doanh thu khác | 142.569.660 | 123.167.156 |
| | 412.838.436.347 | 262.110.269.527 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 165.088.762.814 | 61.367.523.415 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 210.671.663.516 | 157.872.594.850 |
| | 375.760.426.330 | 219.240.118.265 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 10.828.387.375 | 9.282.207.617 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.722.789 | 582.525.994 |
| | 10.837.110.164 | 9.864.733.611 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.050.120.511 | 6.585.060.066 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 48.643.524 | 442.819.328 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 7.412.119.058 |
| Chi phí tài chính khác | - | 1.842.000 |
| | 5.098.764.035 | 14.441.840.452 |

ĐẠI BIỂU
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 CHỨC VỤ
 ĐÓNG CHỮ
 VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu lãi phạt, tiền phạt | 2.625.805.908 | 964.683.125 |
| Hàng tồn kho thừa đo kiểm kê | - | 4.702.276.832 |
| Thu tiền bồi thường bảo hiểm | 911.575.735 | 2.727.186.000 |
| Thu khác | 829.708 | 10.259.978 |
| | 3.538.211.351 | 8.404.405.935 |
| Lãi phạt phải trả | (1.769.863.014) | - |
| Chi phí khác | (28.139.229) | (860.327.188) |
| | (1.798.002.243) | (860.327.188) |
| Lợi nhuận khác | 1.740.209.108 | 7.544.078.747 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 30.633.566.062 | 32.648.267.667 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 441.948.717 | 402.949.000 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh do hợp nhất | 9.503.016 | 37.321.427 |
| Thu nhập chịu thuế | 31.085.017.795 | 33.088.538.094 |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.771.254.449 | 8.272.134.524 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | - | 251.937.083 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.771.254.449 | 8.524.071.607 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trong kỳ | 19.127.014.036 | 20.092.496.370 |
| Số cổ phần bình quân gia quyền | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 638 | 670 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | <u>2.525.086.471</u> | <u>2.100.701.202</u> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 5.074.334.455 | 4.415.973.815 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 3.343.453.129 | 5.266.201.507 |
| Sau năm năm | 2.465.556.385 | 2.821.226.748 |
| | <u>10.883.343.969</u> | <u>12.503.402.070</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng, thuê kho và thuê xe với thời hạn tối đa đến năm 2021.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48.305.347.369 | 167.693.070.388 |
| Đầu tư ngắn hạn | 123.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 119.727.583.348 | 150.910.474.862 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 1.202.770.776 | 1.327.292.556 |
| | <u>292.235.701.493</u> | <u>324.930.837.806</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 91.540.600.000 | 145.350.400.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 108.773.309.550 | 76.259.447.711 |
| Chi phí phải trả | 2.309.414.830 | 815.246.656 |
| | <u>202.623.324.380</u> | <u>222.425.094.367</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thuê tàu và nhiên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

| | Tài sản | | Công nợ phải trả | |
|------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
| Đô la Mỹ ("USD") | 16.014.404.055 | 705.228.421 | 80.338.135.444 | 81.732.233.149 |
| Yên Nhật ("JPY") | - | - | 307.239.911 | - |

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu tỷ giá USD thay đổi 10% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tiền lần lượt là 6.432.373.139 đồng và 8.102.700.473 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho đồng Yên Nhật, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Tổng hợp số liệu của khoản tài sản tài chính hưởng lãi (các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn) của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 4 và số 5 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Chính sách của công ty là duy trì các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn hưởng lãi suất cố định.

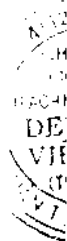
Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu

Công ty thuê tàu và mua nhiên liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá thuê tàu và nhiên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/6/2012 | Dưới 1 năm <u>VND</u> | Từ 1- 5 năm <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản vay | 27.059.600.000 | 64.481.000.000 | 91.540.600.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 108.773.309.550 | - | 108.773.309.550 |
| Chi phí phải trả | 2.309.414.830 | - | 2.309.414.830 |
| | <u>138.142.324.380</u> | <u>64.481.000.000</u> | <u>202.623.324.380</u> |

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm <u>VND</u> | Từ 1- 5 năm <u>VND</u> | Trên 5 năm <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Các khoản vay | 70.779.600.000 | 67.281.000.000 | 7.289.800.000 | 145.350.400.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 76.259.447.711 | - | - | 76.259.447.711 |
| Chi phí phải trả | 815.246.656 | - | - | 815.246.656 |
| | <u>147.854.294.367</u> | <u>67.281.000.000</u> | <u>7.289.800.000</u> | <u>222.425.094.367</u> |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/6/2012 | Dưới 1 năm <u>VND</u> | Từ 1- 5 năm <u>VND</u> | Trên 5 năm <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 48.305.347.369 | - | - | 48.305.347.369 |
| Đầu tư ngắn hạn | 123.000.000.000 | - | - | 123.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 119.727.583.348 | - | - | 119.727.583.348 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 23.000.000 | 880.000.000 | 299.770.776 | 1.202.770.776 |
| | <u>291.055.930.717</u> | <u>880.000.000</u> | <u>299.770.776</u> | <u>292.235.701.493</u> |

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm <u>VND</u> | Từ 1- 5 năm <u>VND</u> | Trên 5 năm <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 167.693.070.388 | - | - | 167.693.070.388 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 150.910.474.862 | - | - | 150.910.474.862 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 17.000.000 | 1.010.521.780 | 299.770.776 | 1.327.292.556 |
| | <u>323.620.545.250</u> | <u>1.010.521.780</u> | <u>299.770.776</u> | <u>324.930.837.806</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

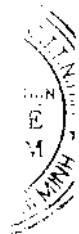
MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

29. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Cho thuê tàu | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam | - | 2.851.085.905 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 2.259.106.788 | 62.131.149.970 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 48.658.158.131 | 116.637.791.094 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | - | 6.804.062.600 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn | 148.120.174.391 | - |
| Bán nhiên liệu | | |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 9.350.426.531 | 7.912.045.375 |
| Thuê tàu | | |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.697.705.326 | - |
| Mua khí hóa lỏng | | |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc | 126.579.253.432 | - |
| Mua dịch vụ đại lý tàu | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 1.238.078.136 | 1.084.231.197 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 1.138.077.205 | 180.897.688 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 2.231.447.010 | 1.788.003.408 |
| Thuê xe và mua nhiên liệu | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | - | 10.077.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | 67.000.000 | 15.972.728 |
| Mua dịch vụ bảo hiểm | | |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam | 2.828.253.301 | 2.770.420.094 |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu | 289.821.620 | 250.607.601 |
| Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn | | |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 292.601.000 | 32.960.000 |
| Cổ tức công bố | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 20.320.900.000 | 22.352.990.000 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau: | | |
| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ |
| Lương và tiền thưởng | 567.800.000 | 994.144.494 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2012 VNĐ | 31/12/2011 VNĐ |
|---|------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 1.000.000.000 | 6.537.164.241 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 7.000.000.000 | 20.848.888.054 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2.010.057.743 | 6.216.751.163 |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc | 83.963.145.542 | 60.912.233.314 |
| Ban quản lý nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.212.449.969 | 1.212.449.969 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 1.733.066.048 | 116.956.403 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 421.645.003 | 49.907.050 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 94.244.011 | 393.594.299 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | 36.850.000 | - |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 57.965.600 |



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng